

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	11 - 45



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Năng Tuyển	Thành viên
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tuyển	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông Kiều Mạnh Hùng	Thành viên

1344C
CÔNG
CH NHIỆ
PK
VIỆT
XUẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

540-C
CÔNG TY
HỮU
F
NAM
V-T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Bình Phú



Số: 101/2020/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a- HN/DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.285.075.598	121.286.669.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46.893.824.567	43.279.572.034
1. Tiền	111		25.743.824.567	32.279.572.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.150.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	11.000.000.000	14.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	14.200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.595.314.761	46.264.801.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.365.313.955	12.476.331.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.142.838.460	4.001.521.674
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	7.700.000.000	7.464.151.234
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	27.760.009.042	23.695.643.872
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.372.846.696)	(1.372.846.696)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	3.177.840.839	4.252.167.586
1. Hàng tồn kho	141		3.177.840.839	4.252.167.586
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.618.095.431	13.290.128.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.599.890.463	2.678.377.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		757.757.277	10.367.004.796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.260.447.691	244.746.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.979.744.393	247.771.454.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.060.520	633.876.520
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	421.060.520	633.876.520
II. Tài sản cố định	220		117.408.115.739	133.737.301.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	110.023.313.364	126.332.699.190
- Nguyên giá	222		422.925.300.132	423.568.048.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(312.901.986.768)	(297.235.349.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.384.802.375	7.404.602.375
- Nguyên giá	228		7.561.097.914	7.561.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(176.295.539)	(156.495.539)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		158.500.000	158.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	158.500.000	158.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	76.923.446.856	74.046.722.200
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.348.446.856	18.471.722.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.575.000.000	55.575.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32.068.621.278	39.195.054.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	29.838.164.628	36.911.820.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.230.456.650	2.283.234.096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346.264.819.991	369.058.124.574

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu số B01a- HN/DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.632.022.686	174.805.934.066
I. Nợ ngắn hạn	310		166.455.741.387	158.793.504.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.106.443.453	13.482.099.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.866.150.018	582.937.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.947.780.489	6.461.605.691
4. Phải trả người lao động	314		1.958.694.874	3.763.166.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	23.637.553.686	20.797.944.080
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		335.848.782	388.823.283
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	17.390.170.770	12.667.493.080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	98.108.795.929	99.608.777.050
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.104.303.386	1.040.657.386
II. Nợ dài hạn	330		6.176.281.299	16.012.429.802
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	285.053.184	285.053.184
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	5.891.228.115	5.891.228.115
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	-	9.836.148.503
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.632.797.305	194.252.190.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	173.632.797.305	194.252.190.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.776.661.543	36.021.994.876
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.609.607.094)	2.696.196.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.648.465.606	19.009.579.163
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.258.072.700)	(16.313.383.029)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.055.313.608	2.123.570.250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346.264.819.991	369.058.124.574

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu số B02a- HN/DN**

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.499.140.373	90.765.527.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	82.499.140.373	90.765.527.365
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	95.820.881.914	88.375.761.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(13.321.741.541)	2.389.765.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.535.558.212	8.561.386.895
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.521.724.921	2.316.998.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.143.514.504	1.758.101.844
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.876.724.657	(3.283.359.451)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.555.305.635	7.485.203.630
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.986.489.228)	(2.134.409.095)
12. Thu nhập khác	31	6.6	945.259.685	594.169.000
13. Chi phí khác	32	6.7	362.855.397	301.810.891
14. Lợi nhuận khác	40		582.404.288	292.358.109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.404.084.940)	(1.842.050.986)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	685.589.289	774.168.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	52.777.446	(1.450.724.920)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.142.451.675)	(1.165.494.227)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(20.258.072.700)	(1.279.736.221)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		115.621.025	114.241.994
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(1.351)	(85)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(1.351)	(85)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

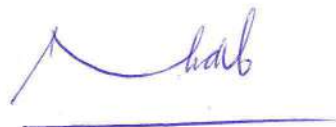
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a- HN/DN

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(19.404.084.940)	(1.842.050.986)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.266.371.009	16.306.456.787
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(379.023.675)	475.343.308
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.410.494.365)	(8.446.386.637)
Chi phí lãi vay	06		5.143.514.504	1.758.101.844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		(3.783.717.467)	8.251.464.316
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.099.956.609	402.493.421
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1.074.326.747	1.946.844.769
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		3.757.188.981	(10.558.665.562)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.152.142.914	(2.762.479.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(186.400.612)	(628.742.528)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(86.354.000)	(165.056.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.027.143.173	(3.514.140.885)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.700.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.664.151.234	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.208.325.521	8.446.386.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.172.476.755	8.446.386.637
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.654.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.654.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.545.619.928	4.932.245.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	43.279.572.034	32.325.030.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			68.632.605	(43.153.504)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	46.893.824.567	37.214.122.840

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà



Đào Nguyên Đăng



Trần Bình Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con, 01 công ty liên kết và 3 công ty liên kết gián tiếp. Cụ thể**

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Con đã đang hoạt động trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,33%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30%

<u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh	20%
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu; Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| - Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ; và
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.15. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	99.428.290	101.165.304
Tiền gửi ngân hàng	25.644.396.277	32.178.406.730
Các khoản tương đương tiền(*)	21.150.000.000	11.000.000.000
Cộng	46.893.824.567	43.279.572.034

(*) là các tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đông Nam Á với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,1%/năm.

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc tế ITC	3.657.731.255	-
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.212.169.739	1.754.442.499
Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics	878.200.400	2.811.290.680
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.617.212.561	7.910.598.218
Cộng	14.365.313.955	12.476.331.397

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	525.000.000	525.000.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" (**)	807.263.863	807.263.863
Các đối tượng khác	1.122.826.422	981.509.636
Cộng	4.142.838.460	4.001.521.674

(*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc	-	7.464.151.234
- Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (*)	7.700.000.000	-
Cộng	7.700.000.000	7.464.151.234

(*) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐVV/VFR-MYANH ngày 03/03/2020; số tiền cho vay ban đầu là 7.700.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

5.5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
a) Ngắn hạn	27.760.009.042	-	23.695.643.872	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	200.832.877	-	439.290.484	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	19.414.545.114	-	16.009.614.261	-
- Tạm ứng	1.227.469.315	-	1.326.491.914	-
- Phải thu khác	1.687.827.766	-	690.913.243	-
b) Dài hạn	421.060.520	-	633.876.520	-
- Ký cược, ký quỹ	364.125.000	-	576.941.000	-
- Phải thu khác	56.935.520	-	56.935.520	-
Cộng	28.181.069.562	-	24.329.520.392	-

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.177.840.839	-	4.252.167.586	-
Cộng	3.177.840.839	-	4.252.167.586	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a- HN/DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.7. Nợ Xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty TNHH Hong Myung Việt Nam	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty Cổ phần An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
Chi nhánh Công ty TNHH Asian	99.279.512	-	99.279.512	-
Groupage Services Việt Nam				
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vững	414.021.020	-	414.021.020	-
Áng				
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải	214.450.000	-	214.450.000	-
Bắc				
Các công ty khác	80.078.748	-	80.078.748	-
Cộng	1.372.846.696	-	1.372.846.696	(1.372.846.696)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.8. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm tàu	585.957.882	1.058.688.355
Tiền thuê đất	-	519.562.994
Chi phí khác	3.013.932.581	1.100.126.450
Cộng	3.599.890.463	2.678.377.799
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)	7.571.317.505	7.678.206.695
Sửa chữa lớn tàu Thăng Long	3.813.717.158	6.382.253.485
Sửa chữa lớn tàu Blue Lotus	13.694.094.686	18.141.591.666
Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai khắc hàng hóa (**)	4.148.999.072	4.148.999.072
Chi phí khác	610.036.207	560.769.288
Cộng	29.838.164.628	36.911.820.206

(*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.9. Đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000	-	14.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.000.000.000	-	14.200.000.000	-
Cộng	11.000.000.000	-	14.200.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21.348.446.856	(*)	18.471.722.200	(*)
+ Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam (1)	15.771.016.187	(*)	13.480.116.150	(*)
+ Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht (2)	2.555.329.199	(*)	2.266.862.745	(*)
+ Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (3)	1.603.389.939	(*)	1.467.710.550	(*)
+ Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam (4)	1.418.711.531	(*)	1.257.032.754	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	55.575.000.000	(*)	55.575.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (5)	5.625.000.000	(*)	5.625.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (6)	49.950.000.000	(*)	49.950.000.000	(*)
Cộng	76.923.446.856	(*)	74.046.722.200	(*)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

(1) Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam là 49%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(2) Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.

Mẫu số B09a- HN/DN

(3) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.

(4) Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.

(5) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.

(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 3,7%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại Thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.10. Tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B09a- HN/DN

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	66.081.218.160	1.077.734.746	354.858.756.107	1.447.482.357	102.857.143	423.568.048.513
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(642.748.381)	-	-	(642.748.381)
Tại ngày 30/06/2020	66.081.218.160	1.077.734.746	354.216.007.726	1.447.482.357	102.857.143	422.925.300.132
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	33.506.749.306	773.074.114	261.424.340.503	1.428.328.257	102.857.143	297.235.349.323
Khấu hao trong kỳ	1.622.291.858	4.387.776	14.619.891.375	-	-	16.246.571.009
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(579.933.564)	-	-	(579.933.564)
Tại ngày 30/06/2020	35.129.041.164	777.461.890	275.464.298.314	1.428.328.257	102.857.143	312.901.986.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	32.574.468.854	304.660.632	93.434.415.604	19.154.100	-	126.332.699.190
Tại ngày 30/06/2020	30.952.176.996	300.272.856	78.751.709.412	19.154.100	-	110.023.313.364

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 10.687.578.480 VND (tại ngày 31/12/2019: 8.931.252.052 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 30/06/2020: 77.364.950.837 VND (tại ngày 31/12/2019: 91.683.037.715 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
Tại ngày 30/06/2020	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	156.495.539	156.495.539
Khấu hao trong kỳ	-	19.800.000	19.800.000
Tại ngày 30/06/2020		176.295.539	176.295.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	7.355.097.914	49.504.461	7.404.602.375
Tại ngày 30/06/2020	7.355.097.914	29.704.461	7.384.802.375

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 52.000.000 VND (tại ngày 31/12/2019 : 52.000.000 VND).

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158.500.000	158.500.000
Cộng	158.500.000	158.500.000

540-C
TY
HỮU H.
F
AM
-T.P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

Mẫu số B09a- HN/DN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	-	-	3.840.284.755	3.840.284.755
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	790.733.141	790.733.141	972.013.541	972.013.541
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	3.666.575.000	3.666.575.000	2.623.258.000	2.623.258.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Hân	2.794.308.000	2.794.308.000	1.808.554.000	1.808.554.000
Ocean Energy Ltd. Kingstown - st vincent	1.793.730.698	1.793.730.698	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.061.096.614	4.061.096.614	4.237.989.586	4.237.989.586
Cộng	13.106.443.453	13.106.443.453	13.482.099.882	13.482.099.882

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ceramin FZC	1.805.379.083	-	-	-
Ocean Eleven Shipping Corp	-	-	450.313.376	450.313.376
Các đối tượng khác	60.770.935	-	132.624.123	132.624.123
Cộng	1.866.150.018	-	582.937.499	582.937.499

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

Các loại thuế	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
Thuế TNDN	223.616.242	171.945.978	685.589.289	186.400.612	223.616.242	671.134.655
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.909.764.384	1.673.261.637	1.000.000.000	1.236.502.747
Thuế GTGT	-	518.677.171	4.705.020.327	3.945.123.213	-	1.278.574.285
Thuế TNCN	-	473.185.542	44.102.981	52.446.983	-	464.841.540
Các loại thuế khác	828.523	5.297.797.000	17.613.326	34.384.464	16.529.923	5.296.727.262
Tổng	244.746.291	6.461.605.691	7.362.090.307	5.891.616.909	1.260.447.691	8.947.780.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.16. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay dự trả	19.610.858.252	14.467.343.748
Các khoản trích trước khác	4.026.695.434	6.330.600.332
Cộng	23.637.553.686	20.797.944.080
b) Dài hạn		
Các khoản khác	285.053.184	285.053.184
Cộng	285.053.184	285.053.184

5.17. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	17.390.170.770	12.667.493.080
- Kinh phí công đoàn	128.766.499	108.357.664
- Bảo hiểm xã hội	3.818.433	27.796.739
- Bảo hiểm y tế	410.500	54.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	267.340	90.340
- Phải trả, phải nộp khác	10.678.005.698	10.863.814.301
+ Công ty CP Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	4.418.055.998	4.517.910.860
+ Các khoản trả khác	6.259.949.700	6.345.903.441
- Nhận ký quỹ, ký cược	6.578.902.300	1.667.380.036
b) Dài hạn	5.891.228.115	5.891.228.115
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.891.228.115
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Xí nghiệp Mol Phía Bắc	1.371.639.899	1.371.639.899
+ Phải trả dài hạn khác	289.588.216	289.588.216
Cộng	23.281.398.885	18.558.721.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	52.176.325.457	52.176.325.457	10.009.740.699	-	62.186.066.156	62.186.066.156
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	47.432.451.593	47.432.451.593	919.233.558	12.428.955.378	35.922.729.773	35.922.729.773
Cộng	<u>99.608.777.050</u>	<u>99.608.777.050</u>	<u>10.928.974.257</u>	<u>12.428.955.378</u>	<u>98.108.795.929</u>	<u>98.108.795.929</u>

b) Dài hạn

- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	9.836.148.503	9.836.148.503	-	9.836.148.503	-	-
Cộng	<u>9.836.148.503</u>	<u>9.836.148.503</u>	<u>-</u>	<u>9.836.148.503</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngắn hạn đang trong quá trình cơ cấu lại lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a- HN/DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5.19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	VND	35.267.328.209	VND	3.410.429.248	VND	20.071.017.830	VND	2.087.287.388	VND	210.836.062.675
Lãi trong năm trước	-		-		-		(16.313.383.029)		228.393.970		(16.084.989.059)
Tăng khác	-		754.666.667		-		-		-		754.666.667
Phân phối lợi nhuận trong năm	-		-		-		(978.802.667)		(187.147.108)		(1.165.949.775)
Giảm khác	-		-		-		(82.636.000)		(4.964.000)		(87.600.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	VND	36.021.994.876	VND	3.410.429.248	VND	2.696.196.134	VND	2.123.570.250	VND	194.252.190.508
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-		-		-		(20.258.072.700)		115.621.025		(20.142.451.675)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-		754.666.667		-		(985.689.000)		(183.877.667)		(414.900.000)
Giảm khác (**)	-		-		-		(62.041.528)		-		(62.041.528)
Số dư tại ngày 30/06/2020	150.000.000.000	VND	36.776.661.543	VND	3.410.429.248	VND	(18.609.607.094)	VND	2.055.313.608	VND	173.632.797.305

(*) là khoản phân phối lợi nhuận tại Công ty con.

(**) điều chỉnh thuế GTGT tháng 12 năm 2017 tại Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

5.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Chi tiết các cổ đông			
Bà Dương Thị Huệ	28.576.000.000	28.576.000.000	19,05
Bà Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	25.038.190.000	16,69
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	75.520.650.000	50,35
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	170.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phần	01/01/2020 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.776.661.542	36.021.994.876
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.104.303.386	1.040.657.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
Cộng	41.291.394.176	40.473.081.510

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	33.489.400.515	41.384.843.476
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	31.042.619.964	29.993.982.006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	12.444.945.368	13.408.266.635
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.522.174.526	5.978.435.248
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.499.140.373	90.765.527.365

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	52.472.287.796	45.046.962.958
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	29.837.975.224	28.752.115.381
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	9.955.400.482	10.516.442.174
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.555.218.412	4.060.241.320
Cộng	95.820.881.914	88.375.761.833

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.753.699.764	1.055.233.961
Cổ tức, lợi nhuận được chia	454.625.757	7.390.823.676
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	327.232.691	52.181.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62.819.030
Doanh thu tài chính khác	-	329.000
Cộng	2.535.558.212	8.561.386.895

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	5.143.514.504	1.758.101.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.819.347	20.734.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	310.391.070	538.162.338
Chi phí tài chính khác	-	1
Cộng	5.521.724.921	2.316.998.441

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.877.068.703	3.658.376.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.001.896	237.607.252
Chi phí công cụ dụng cụ	72.064.662	146.876.477
Thuế, phí, lệ phí	607.434.842	502.853.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.102.910	1.210.911.454
Chi phí bằng tiền khác	581.632.622	1.728.579.130
Cộng	6.555.305.635	7.485.203.630

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Lãi do thanh lý tài sản	388.259.004	-
+ Thu từ thanh lý tài sản	388.259.004	-
+ Chi từ thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	557.000.681	594.169.000
Cộng	945.259.685	594.169.000

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Các khoản khác	362.855.397	301.810.891
Cộng	362.855.397	301.810.891

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	685.589.289	774.168.161
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	685.589.289	774.168.161

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	52.777.446	(1.450.724.920)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	52.777.446	(1.450.724.920)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.453.574.688	11.646.870.545
Chi phí nhân công	11.568.103.940	14.525.748.245
Khấu hao tài sản cố định	16.352.389.087	16.328.211.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.342.426.917	50.270.534.742
Chi phí bằng tiền khác	4.659.692.917	3.089.599.969
Cộng	102.376.187.549	95.860.965.463

6.11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(20.258.072.700)	(1.279.736.221)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.351)	(85)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.893.824.567	-	46.893.824.567
Phải thu khách hàng	14.365.313.955	-	14.365.313.955
Phải thu về cho vay	7.700.000.000	-	7.700.000.000
Đầu tư	11.000.000.000	76.923.446.856	87.923.446.856
Phải thu khác	27.760.009.042	421.060.520	28.181.069.562
Cộng	107.719.147.564	77.344.507.376	185.063.654.940
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.372.846.696)	-	(1.372.846.696)
Tổng cộng	106.346.300.868	77.344.507.376	183.690.808.244
Tại 30/06/2020			
Phải trả người bán	13.106.443.453	-	13.106.443.453
Phải trả khác	17.390.170.770	5.891.228.115	23.281.398.885
Chi phí phải trả	23.637.553.686	285.053.184	23.922.606.870
Các khoản vay và nợ	98.108.795.929	-	98.108.795.929
Tổng cộng	152.242.963.838	6.176.281.299	158.419.245.137
Chênh lệch thanh khoản thuần	(45.896.662.970)	71.168.226.077	25.271.563.107
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.279.572.034	-	43.279.572.034
Phải thu khách hàng	12.476.331.397	-	12.476.331.397
Phải thu về cho vay	7.464.151.234	-	7.464.151.234
Đầu tư	14.200.000.000	74.046.722.200	88.246.722.200
Phải thu khác	23.695.643.872	633.876.520	24.329.520.392
Cộng	101.115.698.537	74.680.598.720	175.796.297.257
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.372.846.696)	-	(1.372.846.696)
Tổng cộng	99.742.851.841	74.680.598.720	174.423.450.561
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán	13.482.099.882	-	13.482.099.882
Phải trả khác	12.667.493.080	5.891.228.115	18.558.721.195
Chi phí phải trả	20.797.944.080	285.053.184	21.082.997.264
Các khoản vay và nợ	99.608.777.050	9.836.148.503	109.444.925.553
Tổng cộng	146.556.314.092	16.012.429.802	162.568.743.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	(46.813.462.251)	58.668.168.918	11.854.706.667

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000	14.200.000.000	11.000.000.000	14.200.000.000
Các khoản phải thu về cho vay	7.700.000.000	7.464.151.234	7.700.000.000	7.464.151.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.546.383.517	36.805.851.789	41.173.536.821	35.433.005.093
Tài sản tài chính khác	37.686.716.709	52.485.183.188	37.686.716.709	52.485.183.188
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	76.923.446.856	74.046.722.200	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.893.824.567	43.279.572.034	46.893.824.567	43.279.572.034
Cộng	222.750.371.649	228.281.480.445	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.106.443.453	13.482.099.882	13.106.443.453	13.482.099.882
Phải trả khác	23.281.398.885	18.558.721.195	23.281.398.885	18.558.721.195
Các khoản vay và nợ	98.108.795.929	109.444.925.553	98.108.795.929	109.444.925.553
Cộng	134.496.638.267	141.485.746.630	134.496.638.267	141.485.746.630

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.2 Báo cáo bộ phận**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	33.489.400.515	31.042.619.964	12.444.945.368	5.522.174.526	82.499.140.373
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	52.472.287.796	29.837.975.224	9.955.400.482	3.555.218.412	95.820.881.914
Lợi nhuận gộp	(18.982.887.281)	1.204.644.740	2.489.544.886	1.966.956.114	(13.321.741.541)
Tổng tài sản	-	-	-	-	346.264.819.991
Nợ phải trả	-	-	-	-	172.632.022.686
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	23.523.076.368
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B09a- HN/DN

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước					
Doanh thu bán hàng	41.384.843.476	29.993.982.006	13.408.266.635	5.978.435.248	90.765.527.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	45.046.962.958	28.752.115.381	10.516.442.174	4.060.241.320	88.375.761.833
Lợi nhuận gộp	(3.662.119.482)	1.241.866.625	2.891.824.461	1.918.193.928	2.389.765.532
Tổng tài sản	-	-	-	-	368.324.610.234
Nợ phải trả	-	-	-	-	158.741.641.786
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	29.138.402.306
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Kỳ này	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	49.009.739.858	33.489.400.515	82.499.140.373
Giá vốn	43.348.594.118	52.472.287.796	95.820.881.914
Lợi nhuận gộp	<u>5.661.145.739</u>	<u>(18.982.887.281)</u>	<u>(13.321.741.542)</u>

Kỳ trước	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	49.380.683.889	41.384.843.476	90.765.527.365
Giá vốn	43.328.798.875	45.046.962.958	88.375.761.833
Lợi nhuận gộp	<u>6.051.885.014</u>	<u>(3.662.119.482)</u>	<u>2.389.765.532</u>

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
 Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam
 Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht
 Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

Khúc Thị Quỳnh Lâm
 Nguyễn Năng Tuyến
 Đào Nguyên Đặng
 Trần Bình Phú
 Lê Văn Thành

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp

Chủ tịch HĐQT
 UV.HĐQT
 UV.HĐQT, KTT
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a- HN/DN

Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong kỳ kế toán:

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Đào Nguyên Đăng	UV.HĐQT, KTT	113.999.429
Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	194.155.614
Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc	124.499.011
Tổng cộng		432.654.054

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Lương Thị Hà****Đào Nguyên Đăng****Trần Bình Phú**